

Số: 23/2019/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày 07 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí
phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Vĩnh Phúc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của
Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng
Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và thực hiện chương trình phát triển CNHT;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng
dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;*

*Theo đề nghị của Sở Công thương tại Tờ trình số 24/TTr-SCT ngày
15/02/2019 và Báo cáo thẩm định số 01/BC-STP ngày 04/01/2019 của Sở Tư pháp,
trên cơ sở tiếp thu ý kiến thành viên UBND tỉnh tại văn bản xin ý kiến số 121/NP-
KT2 ngày 25/4/2019,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 39/2017/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc Quy định về hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục ưu tiên phát triển trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18/6/2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành;
Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên
quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Công thương (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT;
- CPVP UBND tỉnh;
- UBMTTQVN Tỉnh và đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Công báo tỉnh, Đài PT-TH tỉnh,
Báo Vĩnh Phúc;
- Công TTGTĐT tỉnh;
- Lưu: VT,

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Duy Thành

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Vĩnh Phúc
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 07 tháng 6 năm 2019
của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi và đối tượng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về trình tự lập, quản lý, sử dụng và mức hỗ trợ cho các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ ban hành kèm theo Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh, các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện các đề án thuộc nội dung hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ, các đối tượng thụ hưởng, các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Nguyên tắc sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

Kinh phí bảo đảm chi cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ và tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2, 3, Điều 4 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính “2. *Kinh phí thực hiện chương trình của cấp địa phương đảm bảo cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý và thực hiện tại địa phương phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ của địa phương nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ ở địa phương.*

3. *Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành”.*

Điều 3. Điều kiện để được hỗ trợ

Theo quy định tại Điều 5 Thông tư 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công

nghiệp hỗ trợ. “Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định Khoản 2 Điều 10 Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 3 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý và thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (Bộ Công Thương đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ cấp trung ương; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã đối với phát triển công nghiệp hỗ trợ cấp địa phương).

3. Đơn vị đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của đơn vị thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung và thẩm định của cơ quan phê duyệt đề án.

5. Trong 2 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ trì đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt”; giao nộp sản phẩm không đúng hạn mà không có ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương; sử dụng kinh phí đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ không theo quy định hiện hành”.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình

Kinh phí thực hiện Chương trình từ các nguồn sau:

- Ngân sách tỉnh cấp.
- Nguồn đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước.
- Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Chương II NỘI DUNG , MỨC HỖ TRỢ; QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG KINH PHÍ CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 5. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ 100% các khoản chi phí:

a) Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

c) Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

d) Đánh giá và công nhận các doanh nghiệp có trình độ và quy mô đáp ứng yêu cầu quốc tế: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp (thuê chuyên gia trong nước). Trường hợp thuê chuyên gia nước ngoài thì căn cứ mức kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình, đề án, nhiệm vụ của chương trình để xác định mức hỗ trợ cho một doanh nghiệp.

2. Mức hỗ trợ 70% các khoản chi phí:

a) Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: Điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa tính trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc: Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 12 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu là: 150 gian hàng tiêu chuẩn và 75 doanh nghiệp tham gia.

c) Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài: chi phí tổ chức khai mạc (nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam): Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, trang thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả; trình diễn sản phẩm: Thuê địa điểm, thiết kế và trang trí sân khấu, âm thanh, ánh sáng, trang thiết bị, người trình diễn, người dẫn chương trình, phiên dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức chương trình; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 150 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài khi hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu 7 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia.

d) Chi tổ chức đoàn giao dịch, xúc tiến đầu tư tại nước ngoài: 01 vé máy bay khứ hồi/ 01 đơn vị tham gia; tổ chức hội thảo giao thương: Thuê hội trường, thiết bị, giấy mời, phiên dịch, tài liệu; tuyên truyền quảng bá, mời khách đến tham dự, giao dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức chương trình; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là: 28 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Châu Á; 42 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực: Châu Âu, Châu Phi, Châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 70 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La Tinh.

Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài khi đoàn chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia.

đ) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký thương hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; mức hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/thương hiệu.

e) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 70 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền.

Điều 6. Mức hỗ trợ 100% áp dụng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp.

a) Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá.

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hội thảo công bố kết quả đánh giá.

2. Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất.

a) Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng): Mức hỗ trợ không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này: Mức hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 7. Mức hỗ trợ 70% áp dụng trong việc hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo.

a) Đối tượng: cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

b) Nội dung chi: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

Điều 8. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu

1. Mức hỗ trợ 100% áp dụng cho nội dung sau:

Chi giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam.

2. Mức hỗ trợ 70% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước.

b) Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Mức hỗ trợ 50% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực.

d) Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế.

đ) Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp về công nghệ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Điều 9. Mức hỗ trợ 100% áp dụng trong việc xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm

1. Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao.

2. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang siêu văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin.

3. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ.

a) Chi phí mua tư liệu.

b) Chi phí điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu.

c) Chi phí xuất bản và phát hành.

d) Các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ với nội dung này là 2 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

4. Chi xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ, vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ.

5. Tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả.

Điều 10. Chi quản lý đề án công nghiệp hỗ trợ

Theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính “1. Cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án công nghiệp hỗ trợ; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi tối đa 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4% dự toán) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có)”.

Điều 11. Mức chi chung hoạt động công nghiệp hỗ trợ

Định mức chi chung quy định tại Quy chế này được thực hiện theo các văn bản trong Phụ lục Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính. Khi các văn bản hướng dẫn tại Thông tư số 29/2018/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 12. Lập, chấp hành và quyết toán kinh phí hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ

Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước của Thông tư số 29/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính và các quy định tại Quy chế này như sau:

1. Lập và phân bổ dự toán:

a) Hàng năm, Sở Công thương lập dự toán kinh phí hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ để tổng hợp vào dự toán ngân sách của Sở Công thương, gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành.

b) Căn cứ dự toán được giao, Sở Công thương thực hiện phân bổ kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ chi tiết theo từng đề án, nhiệm vụ, đơn vị chủ trì gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Công tác hạch toán, quyết toán

a) Đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ, có trách nhiệm hạch toán và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ công nghiệp hỗ trợ theo quy định.

b) Các đơn vị trực tiếp sử dụng kinh phí công nghiệp hỗ trợ phải quyết toán kinh phí năm đã sử dụng với Sở Công thương. Quyết toán năm Sở Công thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Sở Công Thương

1. Sở Công thương có trách nhiệm: Hàng năm lập dự toán kinh phí công nghiệp hỗ trợ gửi Sở Tài chính để tổng hợp vào dự toán ngân sách tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định hiện hành; tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy chế; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính kiểm định kỳ, đột xuất; đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu của các đề án đảm bảo việc quản lý, sử dụng kinh phí công nghiệp hỗ trợ đúng: Mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh về hoạt động công nghiệp hỗ trợ

trên địa bàn tỉnh.

2. Đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Vĩnh Phúc.

Điều 14. Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương tổng hợp cân đối nguồn kinh phí trong dự toán ngân sách hàng năm trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương thẩm định nội dung chi, mức chi các nhiệm vụ, đề án sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Vĩnh Phúc. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện, quản lý và sử dụng kinh phí theo quy định.

Điều 15. Đơn vị thụ hưởng đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Vĩnh Phúc

1. Sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, đúng dự toán và các quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Phối hợp, tạo điều kiện các cơ quan trong việc kiểm tra, giám sát, hạch toán, quyết toán đề án; đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý của hồ sơ, các thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý; báo cáo kết quả thực hiện đề án và quyết toán kinh phí theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm thực hiện

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này, hàng năm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu có vấn đề chưa phù hợp, các đơn vị có liên quan phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Duy Thành